

Bản án số: 181/2023/DS - PT

Ngày: 25/7/2023.

*V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng
đất và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

ông Nguyễn Tấn Trường

Các Thẩm phán:

ông Đinh Phước Hoà

ông Phạm Ngọc Thái

- Thư ký phiên tòa: ông Lương Quang Toàn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Trần Thị Thắng, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 33/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2023 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”; do Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2022/DS-ST ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2509/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm: 1972; nơi cư trú: Thôn P, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Nguyễn Thành H, sinh năm 1961; trú: 271/20 đường L, phường T, quận B, TP. Hồ Chí Minh. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Khả T1 - Văn phòng luật sư K - Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1972; nơi cư trú: thôn P, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. UBND thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

2. UBND xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Bà Huỳnh Thị Thủy V, sinh năm: 1972; nơi cư trú: Thôn P, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm: 1960. Vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Thanh L1, sinh năm: 1967. Có mặt.

6. Ông Nguyễn Minh Đ1, sinh năm: 1977. Có mặt.

7. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm: 1964. Có mặt.

Đều cư trú tại: thôn H1, xã V1, huyện V2, tỉnh Khánh Hòa.

Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị Bích T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 12/10/2020, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày:***

Diện tích đất tranh chấp theo đo đạc là 1.725,6m² thuộc một phần của diện tích đất 5.982,3m² tọa lạc tại thôn P, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, được UBND thị xã S cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bị đơn. Về nguồn gốc là do cha mẹ nguyên đơn là ông Nguyễn L2 và bà Trần Thị H2 khai hoang, về thời gian khai hoang thì bà T không biết rõ nhưng năm 1958 cha mẹ bà T có xây dựng một căn nhà tường đá san hô, đá ngang và sinh sống từ đó đến năm 1993 thì chuyển đi địa phương khác sinh sống. Mặc dù không ở đó nhưng nguyên đơn có trồng 2-3 cây bạch đàn từ 2006 đến năm 2007 và trồng rau bắp thu hoạch hàng ngày, quá trình sử dụng đất nhà nước tiến hành thu hồi đất để mở đường và lắp đường dây điện, phần còn lại bà T tiếp tục canh tác. Lần thu hồi mở đường năm 1996 không bồi thường, lần thu hồi năm 2001 có bồi thường cây ăn trái. Năm 2020 nguyên đơn có trồng một số trụ bê tông trên đất để phân định ranh giới, nếu yêu cầu không được chấp nhận thì nguyên đơn tự tháo dỡ. Cha mẹ của nguyên đơn có 05 người con là Nguyễn Thị U, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thanh L1, Nguyễn Minh Đ1 và nguyên đơn, khi cha mẹ chết anh chị em trong gia đình đều thống nhất giao đất lại cho nguyên đơn thực hiện theo di chúc để lại nhưng không đăng ký kê khai với cơ quan có thẩm quyền sau này mới phát hiện bị đơn đã được UBND thị xã S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất khoảng 1.725,6m² và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Văn N.

**** Theo tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:***

Nguồn gốc đất tranh chấp là do cha ông là ông Nguyễn R tạo lập và trực

tiếp sử dụng đất liên tục từ trước đến nay. Năm 1995 được nhà nước cấp sổ lâm bạ và ngày 11/9/2003 UBND huyện S cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W423435. Năm 2014, cha ông chết, anh chị em trong gia đình thống nhất giao toàn bộ diện tích đất 5.982,3m² cho vợ chồng ông trực tiếp sử dụng đất, đến năm 2015 vợ chồng ông đăng ký biến động đất đai và được UBND thị xã S cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 3406730 ngày 29/01/2015. Cha ông trực tiếp sử dụng đất ổn định liên tục một thời gian dài không ai tranh chấp, sau khi cha chết vợ chồng ông được quyền thừa kế toàn bộ cây trồng gắn liền quyền sử dụng đất và đã tiến hành thu hoạch cũng như trồng lại rừng mới, đến ngày 29/3/2020 bà T đưa trụ bê tông đến rào và lấn chiếm đất của vợ chồng ông nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và buộc nguyên đơn phải tháo gỡ các trụ rào, chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với quyền sử dụng đất hợp pháp của bị đơn.

**** Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:***

- UBND thị xã S trình bày:

Theo Hồ sơ địa chính thì diện tích đất tranh chấp là 1.725,6m² gồm 925,2m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N và 800,4m² đất liền kề chưa được đo vẽ qua các thời kỳ, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

- UBND xã X tại công văn 1164/UBND ngày 03/11/2021 cung cấp:

Nguồn gốc đất và quá trình sử dụng diện tích 925,2m² đất mà UBND thị xã S đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn N là có nguồn gốc do ông Nguyễn L2 sử dụng từ năm 1976, gia đình ông có xây dựng nhà ở trên một phần thửa đất. Năm 1993, ông Nguyễn L2 di cư đến huyện V2, tỉnh Khánh Hòa sinh sống, lúc này bà T còn nhỏ nên không quan tâm và cũng không trực tiếp sử dụng đất nên ông Nguyễn R (em của ông Nguyễn L2) tiếp tục phát dọn trồng cây trên đất. Trong khoảng thời gian từ năm 1992-1999 nhà nước có thực hiện chương trình Dự án PALM-4304 để Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân thực hiện trồng rừng, năm 1999 có hỗ trợ giống cây trồng và tiền để trồng cây gây rừng thì ông Nguyễn R đã trồng cây bạch đàn trên đất và được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 423435, cấp ngày 11/3/2003. Năm 2014 ông R chết ông N được gia đình thống nhất giao cho ông trực tiếp sử dụng đất, ông N tiếp tục trồng bạch đàn và sử dụng liên tục ổn định đến nay.

Nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất đối với phần diện tích 800,4m² đất tranh chấp nằm ngoài giấy chứng nhận đã cấp cho ông Nguyễn Văn N, trong đó có 504,2m² đất nằm trong hành lang đường bộ và phần rìa xung quanh không

được thể hiện và đo đạc trên bản đồ, phần diện tích này là đất hành lang chưa được cấp cho chủ sử dụng đất.

Việc bà T trình bày vào năm 1996 nhà nước thu hồi 01 phần đất để làm đường thì UBND xã cung cấp thông tin như sau: Từ khoảng năm 1994 tuyến đường Trung Trinh – Vũng La bắt đầu phóng tuyến khởi công, UBND xã có thông báo đến nhân dân và vận động nhân dân hiến đất để làm đường. Tuy nhiên, việc làm đường này không thực hiện thủ tục thu hồi và bồi thường về đất, chỉ hỗ trợ cây ăn trái có trên đất. Việc thu hồi đất để làm đường dây điện mà bà T trình bày cũng không thực hiện thủ tục thu hồi và bồi thường về đất, chỉ hỗ trợ cây ăn trái có trên đất. Bên cạnh đó giấy hỗ trợ cây trái tại thời kỳ đó không thể hiện vị trí thửa đất được hỗ trợ, do vậy việc ông Điệp chi trả tiền cho bà T có phải tại thửa đất đang tranh chấp hay không, UBND xã không xác định được.

Bà T yêu cầu Ủy ban phải trả cho bà T 800,4m² đất thuộc quản lý của ủy ban, UBND xã trả lời như sau: Phần diện tích đất 800,4m² đất tranh chấp nằm ngoài giấy chứng nhận đã cấp cho ông Nguyễn Văn N, trong đó có 504,2m² đất nằm trong hành lang đường bộ và phần rìa xung quanh không được thể hiện và đo đạc trên bản đồ, phần diện tích này là đất hành lang chưa được cấp cho chủ sử dụng đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2022/DS-ST ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:

Căn cứ Điều 18 Luật đất đai năm 1987; khoản 1, 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013; Điều 32 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 147; 157; 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, 169 Bộ luật dân sự năm 2015 Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bích T theo đơn khởi kiện ngày 12/10/2020 về việc: Yêu cầu ông Nguyễn Văn N, UBND thị xã S, UBND xã X trả lại diện tích đất khoảng 1.725,6m² (Trong đó yêu cầu ông N trả 925,2m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn N và 800,4m² đất liền kề (tại phiên tòa bà T rút yêu cầu nên đình chỉ) - kèm theo bản trích đo địa chính số 02-2021 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai TX S lập ngày 9/5/2021) và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND thị xã S đã cấp cho ông Nguyễn Văn N số BV 340730 ngày 29/11/2015 thửa đất số 167, tờ bản đồ 02 tại thôn P, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vì không có căn cứ pháp luật.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bích T về việc công nhận 11 cây bạch đàn trồng trên đất tranh chấp. Vì không có căn cứ pháp luật.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn N buộc bà Nguyễn Thị Bích T phải tháo dỡ 12 trụ bê tông trên đất tranh chấp, trả lại hiện trạng sử dụng đất cho bị đơn và phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với quyền sử dụng đất của bị đơn.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/12/2022 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T kháng cáo một phần bản án với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết huỷ Giấy CNQSDĐ của ông N và buộc ông N trả lại cho bà 582m² đất mà ông N đăng ký biến động tăng, còn lại 343,2m² bà không yêu cầu.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T không rút đơn khởi kiện, vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo; bị đơn không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn đề nghị HĐXX xem xét nguồn gốc đất của gia đình bà T sử dụng là có căn cứ, việc chính quyền địa phương tham mưu cấp trên cấp Giấy CNQSDĐ cho ông N có cả phần đất của bà T là không đúng; vì vậy đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2022/DS-ST ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự được triệu tập hợp lệ, tuy nhiên có một số đương sự vắng mặt không R lý do, theo đề nghị của các đương sự có mặt tại phiên tòa và của Kiểm sát viên, HĐXX thấy đây là phiên tòa được triệu tập

lần thứ hai, các đương sự đều nhận được giấy triệu tập hợp lệ, việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, nên quyết định tiếp tục tiến hành phiên tòa.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét nguồn gốc đất bà Nguyễn Thị T tranh chấp 1.725,6m²:

[2.1.1] Đối với diện tích đất 925,2m² đã được cấp giấy CNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn N; HĐXX thấy rằng: Diện tích 925,2m² đất tranh chấp có nguồn gốc do ông Nguyễn L2 cha bà T khai hoang sử dụng từ năm 1976 và có xây dựng nhà ở bằng đá trên thửa đất này. Đến năm 1993, ông L2 bị bệnh nên vào ở với con trai tại V2, Khánh Hòa, sau đó lần lượt những người còn lại đều theo ông L2, còn bà T thì có chồng ở nơi khác cách đó 200m, không qua lại chăm sóc nên căn nhà bị sụp đổ nay không còn. Khi thấy đất bỏ hoang nên em ông L2 là ông Nguyễn R tiếp tục phát dọn, sử dụng trồng cây lâu năm như bạch đàn, đào lộn hột. Trong thời gian từ năm 1992 đến năm 1999 nhà nước có thực hiện chương trình Dự án PAM-4304 để giao đất cho hộ gia đình, cá nhân thực hiện trồng rừng và hỗ trợ giống cây trồng và tiền để trồng cây gây rừng thì ông Nguyễn R được giao đất để trồng rừng và tiếp tục trồng cây bạch đàn trên đất. Quá trình sử dụng, ông R được nhà nước giao đất thể hiện qua các văn bản: Quyết định số 175/UBND ngày 13/5/1997 về việc giao đất cho hộ gia đình cá nhân sử dụng; trên cơ sở đó ông R được giao 0,54 ha đất lâm nghiệp tại thôn P, xã X, huyện S, tỉnh Phú Yên để trồng bạch đàn, thời gian trồng vào năm 1996. Tại Biên bản giao nhận đất lâm nghiệp số 120/XPJ7/BBBG ngày 20/5/1997 của Hạt Kiểm lâm S, có kèm theo Bản đồ xác định vị trí lô đất và Sổ Lâm bạ đều thể hiện giao 0,54 ha đất để trồng rừng. Đơn Đăng ký và xin cấp giấy CNQSDĐ lâm nghiệp ngày 05/5/2003 với diện tích 5.400m² có số thửa d41, tiểu khu XP32, địa danh Vũng Mắm, mục đích sử dụng RTP, thời hạn đến tháng 5/2047. Biên bản kiểm tra hiện trạng khu đất ngày 08/5/2003 của UBND xã X xác định ông R đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ đối với 5.400m² đất có số thửa d41, tờ bản đồ XP32 đang trồng cây bạch đàn và cây đào tại Vũng Mắm, P, X; có vị trí ranh giới: Đông giáp rẫy cũ của ông Nguyễn R; Tây giáp rừng tự nhiên; Nam giáp biển; Bắc giáp rừng tự nhiên. Quyết định số 2014/QĐ-UB ngày 11/9/2003 của UBND huyện S về việc cấp giấy CNQSDĐ cho ông Nguyễn R tại Chùm Rẫy, P, X với diện tích 5.400m² có tứ cận: Đông giáp đất công quản; Tây giáp đất công quản; Nam giáp biển; Bắc giáp đất công quản. Trên cơ sở đó ngày 11/9/2003 ông R được UBND huyện S cấp Giấy CNQSDĐ số W 423435, vào sổ số 00560QSDĐ/031560 với diện tích 5.400m², số thửa d41, tờ bản đồ TK 32, mục đích sử dụng RTP, thời hạn đến tháng 7/2047. Sau đó do ông N gửi Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất ngày 05/12/2014 theo văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 04/12/2014 từ tên ông Nguyễn R sang tên con trai là

ông Nguyễn Văn N. Theo báo cáo kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký biến động quyền sử dụng đất của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã S có nội dung: năm 2012 ông R chết theo giấy chứng tử số 17/2014 ngày 27/5/2014; nên gia đình ông R lập văn bản phân chia di sản thừa kế số 1321 được Văn phòng công chứng S chứng thực ngày 04/12/2014; thửa đất của ông R được biến động tăng 582,3m² nên diện tích thực tế là 5982,3m², có số thửa 167, tờ bản đồ 02; ranh giới sử dụng ổn định giữa các chủ sử dụng liền kề, đủ điều kiện đăng ký biến động. Do vậy, ngày 29/01/2015, UBND thị xã S cấp Giấy CNQSDĐ số BV 340730 cho ông Nguyễn Văn N 5.982,3m² đất rừng phòng hộ có số thửa 167, tờ bản đồ 02 tại P, X, S; trong đó 925.2m² mà bà T tranh chấp. Như vậy, từ những căn cứ pháp lý nêu trên, cấp sơ thẩm xét thấy bà T không sử dụng đất ổn định, liên tục lâu dài, không kê khai đăng ký, đã bỏ mặc quyền sử dụng đất khi chưa được giao đất và cấp giấy CNQSDĐ, tài sản trên đất cũng không còn; ông N sử dụng đất ổn định, liên tục, lâu dài để trồng rừng và được cấp giấy CNQSDĐ; nên không chấp nhận yêu cầu trên của bà T là có căn cứ.

[2.1.2] Đối với diện tích đất 800,4m² chưa được cấp giấy CNQSDĐ cho ông N; HĐXX thấy rằng: phần diện tích đất 800.4m² nằm ngoài giấy chứng nhận đã cấp cho ông Nguyễn Văn N, trong đó có 504,2m² đất nằm trong hành lang đường bộ và phần rìa xung quanh không được thể hiện và do đặc trên bản đồ, phần diện tích này là đất hành lang giao thông không được cấp cho ai. Bà T khởi kiện yêu cầu ông N phải trả cho bà diện tích đất này; nhưng tại phiên toà sơ thẩm khi biết được nội dung trên nên bà đã rút yêu cầu khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện này, nhưng phần quyết định không tuyên đình chỉ là thiếu sót. Do vậy, HĐXX cấp phúc thẩm bổ sung phần quyết định đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện trên của nguyên đơn.

[2.2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bích T với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết huỷ Giấy CNQSDĐ của ông N và buộc ông N trả lại cho bà 582m² đất mà ông N đăng ký biến động tăng; HĐXX thấy rằng: Trong quá trình sử dụng đất của cha bà T là ông Nguyễn L2 không kê khai đăng ký và chưa được giao quyền sử dụng đất, không xác định được ranh giới và diện tích cụ thể; lúc thì đòi 1.725,6m², lúc thì 925,2m², lúc thì 582m². Tuy ông L2 có làm nhà ở, nhưng đây là đất lâm nghiệp nên việc làm nhà ở tạm là không đúng quy định và đây cũng là nhà tạm và không được cấp phép xây dựng. Sau khi ông L2 rời địa phương vào cư trú tại V2, Khánh Hoà, thì căn nhà tạm cũng sụp đổ, bà T cũng không sử dụng đất ổn định và liên tục, không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất này mà theo chồng ở trên thửa đất khác gần đó. Do vậy, việc kháng cáo yêu cầu ông N phải trả lại diện tích biến động tăng cho bà T là không có căn cứ.

[3] Từ những nhận định trên đây; xét thấy án sơ thẩm đã xem xét đánh giá chứng cứ toàn diện của vụ án, xác định đất của ông Nguyễn Văn N là đúng pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T kháng cáo đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà, nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới làm thay đổi đường lối giải quyết vụ án của cấp sơ thẩm. Do vậy, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bích T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, là có căn cứ.

[4] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

[5] Do kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T không được chấp nhận nên bà phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2022/DS-ST ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên .

Căn cứ Điều 18 Luật Đất đai năm 1987; khoản 1, 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Điều 147; 157; 165; Điều 244; Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, 169 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.1. Không chấp nhận khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn N trả lại diện tích đất 925,2m² trong diện tích 5.982,3m² đất được cấp cho ông Nguyễn Văn N và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 340730 ngày 29/11/2015 do UBND thị xã S cấp cho ông Nguyễn Văn N đối với 5.982,3m² đất, có số thửa 167, tờ bản đồ 02 tại thôn P, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bích T về việc công nhận 11 cây bạch đàn trồng trên đất tranh chấp. Vì không có căn cứ pháp luật.

1.3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn N buộc bà Nguyễn Thị Bích T phải tháo dỡ 12 trụ bê tông trên đất tranh chấp, trả lại hiện trạng sử dụng đất cho bị đơn và phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với quyền sử dụng đất của bị đơn.

1.4. Đình chỉ khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn N trả cho bà 800,4m² đất ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 340730 ngày 29/11/2015 do UBND thị xã S cấp cho ông Nguyễn Văn N đối với 5.982,3m² đất, có số thửa 167, tờ bản đồ 02 tại thôn P, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

(kèm theo mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số 02-2021 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã S lập ngày 04/5/2021)

2. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Thị Bích T phải chịu 300.000đ; bà T đã tạm ứng 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 090 ngày 19/12/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên; bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (25/7/2023).

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Trường